

Tây Ninh, ngày tháng 7 năm 2023

Số: /BC-CTK

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 7 NĂM 2023

Tháng 7 năm 2023, hoạt động sản xuất nông nghiệp, diện tích các cây trồng cơ bản duy trì ổn định; chăn nuôi tiếp tục xu hướng phát triển tốt ở đàn heo và đàn gia cầm, nhờ một số dự án lớn đi vào hoạt động; Hoạt động thương mại, dịch vụ sôi động, các lễ hội mua sắm mùa Hè 2023 với nhiều chương trình khuyến mãi nhằm kích cầu tiêu dùng được triển khai.

Chỉ số sản xuất công nghiệp chỉ tăng nhẹ hơn tháng trước và cộng dồn 7 tháng còn thấp so kỳ vọng. Hoạt động thu chi ngân sách tháng này chịu ảnh hưởng từ các chính sách của nhà nước về giảm thuế giá trị gia tăng và áp dụng mức lương cơ sở mới. Các hoạt động văn hóa, xã hội tháng này tập trung vào việc tuyên truyền các ngày lễ lớn, phục vụ các nhiệm vụ chính trị của địa phương, chăm lo cho các đối tượng chính sách xã hội.

Kết quả trong từng lĩnh vực kinh tế - xã hội, cụ thể như sau:

1. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản:

1.1 Nông nghiệp:

a) Trồng trọt:

Sản xuất nông nghiệp tháng 7, trong điều kiện thời tiết thuận lợi với đa số cây trồng, nhìn chung vẫn ổn định và phát triển. Vụ Hè thu bắt đầu vào kỳ thu hoạch, do mưa nhiều nên cũng làm chậm tiến độ. Đánh giá sơ bộ năng suất đa số các loại cây trồng đều ổn định, không biến động nhiều so với cùng kỳ. Tiến độ gieo trồng đến ngày 13/7, hầu hết cây trồng xấp xỉ như cùng kỳ, cụ thể như sau:

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (ha)	So cùng kỳ (%)
Gieo trồng hè thu một số cây trồng chính:			
- Cây lúa (vụ Hè thu)	49.187	49.041	99,70
- Ngô	4.040	4.130	102,24
- Mì (cây sắn)	50.086	51.694	103,21
- Mía	6.255	6.977	111,54
- Đậu phộng (cây lạc)	2.957	2.745	92,85
- Rau, đậu, hoa cây cảnh các loại	16.371	16.620	101,52

Cây lúa, gieo trồng 49.041 ha, giảm 0,3% (-146ha) so cùng kỳ. Do mưa nhiều gây ngập, khó khăn cho việc xuống giống. Vụ Hè thu đã thu hoạch được 1.832 ha tăng 7,01% (+120 ha); năng suất ước đạt 54,31 tạ/ha, tăng 1,92 % so cùng kỳ. Sản lượng thu hoạch ước đạt 9.531tấn, tăng 9,07% (+827tấn).

Cây ngô (bắp) đã xuống giống được 3.130 ha, so với cùng kỳ tăng 2,24% (+90 ha), việc áp dụng mô hình chuyển đổi cây bắp trên nền đất lúa gắn với liên kết với các doanh nghiệp nhằm chuyển đổi đất sản xuất lúa kém hiệu quả sang trồng cây bắp có hiệu quả kinh tế cao hơn, thời gian sinh trưởng ngắn hơn. Tuy nhiên trong tháng thời tiết không thuận lợi gây nhiều khó khăn khi xuống giống, khiến diện tích cây ngô (bắp) chỉ tăng nhẹ.

Cây đậu phộng (cây lạc): gieo trồng 2.745 ha, giảm 7,15% (- 211,47 ha), so cùng kỳ, diện tích đậu phộng tiếp tục giảm do hiệu quả kinh tế không cao

Các loại cây rau, đậu, hoa, cây cảnh 16.620 ha, tăng 1,52% (+249 ha) so cùng kỳ, do trong tháng tiến độ thu hoạch nhanh, giá cả tăng và ổn định, người dân ở hầu hết các huyện, thị xã, thành phố tăng cường xuống giống nhất là huyện Châu Thành khiến diện tích rau các loại tăng.

+ *Cây mía*: trồng mới đến tháng 7 ước đạt 6.977 ha, so với cùng kỳ tăng 11,54% (+722 ha). Hiện nay giá mía nguyên liệu tăng so với cùng kỳ đã làm cho diện tích mía được duy trì và tăng so cùng kỳ, đặc biệt tăng mạnh ở huyện Tân Biên (+900 ha)

Tình hình sâu bệnh gây hại cây trồng chủ yếu ở mức nhiễm nhẹ, phát sinh ít hơn cùng kỳ. Trên cây lúa, một số đối tượng phát sinh có diện tích nhiễm nhiều như: rầy nâu, sâu cuốn lá... gây hại ở mức độ thấp, nông dân đã điều trị kịp thời... ảnh hưởng không đáng kể đến sinh trưởng phát triển cây trồng. Tình hình dịch khảm trên cây mì lũy kể đến tháng 7 này có diện tích nhiễm bệnh là 30.997,5 ha, đa số chỉ ở mức độ nhiễm nhẹ, tập trung ở các huyện: huyện Tân Biên, Tân Châu, Dương Minh Châu, Châu Thành.

b) Chăn nuôi:

Trong tháng, giá cả một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu có biến động nhẹ, giá heo, gà tăng; giá bò hơi giảm hơn tháng trước. Liên kết tiêu thụ và xúc tiến thương mại trên địa bàn tỉnh đang được đẩy mạnh phối hợp thực hiện các chuỗi cung ứng thịt heo an toàn, nhiều cơ sở chăn nuôi được cấp giấy chứng nhận VietGAHP. Cụ thể tình hình chăn nuôi trong tháng về số lượng như sau:

Số lượng chăn nuôi gia súc, gia cầm

	Đơn vị tính	Số liệu CK năm 2022	Ước thực hiện kỳ báo cáo	So sánh cùng kỳ (%)
I. Gia súc				
1. Trâu	con	9.489	9.364	98,68
2. Bò	con	96.730	97.857	101,17
Trong đó: Bò sữa	con	13.347	13.286	99,54

	Đơn vị tính	Số liệu CK năm 2022	Ước thực hiện kỳ báo cáo	So sánh cùng kỳ (%)
3. Lợn	con	199.055	226.212	113,64
Trong đó: Lợn thịt	con	171.782	197.652	115,06
II. Gia cầm	1000 con	9.855,46	11.061,00	112,23
Trong đó: Gà	1000 con	9.468,01	10.652,00	112,51

Đàn trâu: 9.364 con, giảm 1,32% (-125 con) so cùng kỳ. Sản lượng thịt xuất chuồng đạt 210,26 tấn, giảm 1,99% (-4,26 tấn) so cùng kỳ; *Đàn bò:* 97.857 con, tăng 1,17% (+1.127 con) so cùng kỳ. Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước tính đạt 1.787,53 tấn, so với cùng kỳ tăng 3,68% (+63,46 tấn). Tỉnh đang thực hiện Chương trình phát triển chuỗi giá trị chăn nuôi heo, bò thịt, bò sữa trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022 – 2030 nên tổng đàn bò thịt dự báo sẽ tăng so với cùng kỳ. Sản lượng sữa đến ước đạt 24.541 tấn, giảm 0,09% (-22,24 tấn) do nhiều hộ nuôi bò sữa quy mô nhỏ ở thị xã Trảng Bàng nghỉ nuôi.

Đàn lợn thịt: 197.652 con, tăng 15,06% (+25.870 con) so cùng kỳ. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 27.152,72 tấn, tăng 6,92% (+1.758,03 tấn) so cùng kỳ. Đàn lợn tiếp tục đà phát triển, số đầu con và sản lượng xuất chuồng tăng mạnh do một số doanh nghiệp ở huyện Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành quy mô lớn bắt đầu hoạt động từ cuối năm 2023.

Đàn gia cầm: hiện có 11,06 triệu con, tăng 12,23% so cùng kỳ. Trong đó đàn gà có 10,65 triệu con tăng 12,51%, do từ giữa năm 2022 trên địa bàn tỉnh có tăng năng lực mới tại các huyện từ các huyện Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành (5 Doanh nghiệp mới nuôi gà thịt, 1 trang trại với tổng quy mô trên 1 triệu con).

Sản lượng thịt gà hơi ước thực hiện 26.922,39 tấn, so với cùng kỳ tăng 11,97% (+2.878,02 tấn), do những tháng cuối năm 2022 đến đầu năm 2023 trên địa bàn tỉnh các doanh nghiệp mở rộng qui mô nuôi gà nên xu hướng sản lượng thịt gà hơi tăng. Sản lượng trứng gà sản xuất ước thực hiện đạt 408.465,5 nghìn quả, giảm 0,96% (-3.979 nghìn quả) so cùng kỳ.

Tình hình dịch bệnh: trong tháng không xảy ra dịch bệnh nguy hiểm trên đàn gia súc, gia cầm và thủy sản, . Ngành chức năng tăng cường công tác kiểm dịch động vật và sản phẩm động vật, kiểm soát giết mổ, kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y, công tác tiêu độc sát trùng, phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và quản lý cơ sở kinh doanh thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi trên địa bàn.

1.2 Lâm nghiệp:

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng đã triển khai trồng mới theo kế hoạch trồng rừng năm 2023. Công tác chăm sóc rừng trồng được các dự án tổ chức, triển khai thực hiện khá tốt; công tác giao khoán bảo vệ và khoanh nuôi tái sinh thực hiện khá tốt đã hạn chế tình trạng phá rừng, khai thác gỗ và lâm sản trái phép, diện tích khoanh nuôi tái sinh tự nhiên phát triển ổn định, các đơn vị chủ rừng tiếp tục thực hiện chăm sóc, chống cháy và bảo vệ rừng trồng, đảm bảo rừng trồng sinh trưởng và phát triển, cụ thể:

Chăm sóc rừng trồng: trong tháng các đơn vị bắt đầu triển khai thực hiện kế hoạch chăm sóc rừng trồng với diện tích 553,3 ha.

Bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên: Diện tích rừng được đầu tư bảo vệ, toàn tỉnh hiện có 58.330 ha rừng, trong đó rừng tự nhiên 45.385 ha, rừng trồng 12.461 ha, trảng cỏ 324 ha. Toàn bộ diện tích rừng này đều được giao khoán cho các tổ chức, nhóm hộ, hộ gia đình bảo vệ, phòng chống cháy rừng; diện tích khoanh nuôi tái sinh tự nhiên năm 2022 là 1.198 ha rừng, trong đó Ban quản lý Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng là 950 ha, Ban quản lý Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát là 224 ha, Ban quản lý Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen là 4 ha.

Tình hình khai thác lâm sản: Sản lượng gỗ khai thác ước thực hiện đến tháng 7 đạt 30.305,78 m³, so với cùng kỳ bằng 101,39% (+415,48 m³); sản lượng củi khai thác ước đạt 132.578,04 Ste, tăng nhẹ so với cùng kỳ (+2.841,24 Ste), sản lượng gỗ, củi khai thác trong kỳ tăng so với cùng kỳ do diện tích rừng trồng và diện tích tía thưa tăng.

2. Sản xuất công nghiệp:

Tháng 7/2023, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) chỉ tăng nhẹ (+0,19%) so với tháng trước, nhưng tăng khá (+9,04%) so với tháng cùng kỳ năm trước.

So với tháng trước chỉ số sản xuất các ngành công nghiệp tăng, là: công nghiệp chế biến chế tạo tăng (+0,15%); Sản xuất và phân phối điện, khí đốt...(+0,62%); Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải...(+3,19%); Khai khoáng (+2,10%).

Cộng dồn 07 tháng, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng (+4,78%)¹ so cùng kỳ, là mức tăng thấp nhất của cùng kỳ trong 3 năm gần đây. Trong đó, ngành khai khoáng giảm mạnh (-28,9%) do vùng khai thác bị thu hẹp, doanh nghiệp không được phép khai thác tầng sâu, trong khi sản lượng khai thác tầng trên dần cạn kiệt; công nghiệp chế biến, chế tạo (+5,0%), trong đó: một số ngành công nghiệp chủ yếu có mức tăng như: dệt (+15,86%), Sản xuất chế biến thực phẩm (+4,64%); sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (+5,5%); Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (-4,33%); sản xuất trang phục (-2,93%)... ; sản xuất phân phối điện khí đốt, nước nóng.. giảm (-0,85%); Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng (+6,79%).

Chỉ số sản xuất công nghiệp một số ngành chủ yếu

	Đơn vị tính: %	
	Tháng 7/2023 so với tháng 6/2023	7 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ
Tổng số	100,19	104,78
Chia theo ngành cấp 1		
1.Công nghiệp khai khoáng	102,10	71,10

¹ Bảy tháng 2020 (+5,47%);Bảy tháng 2021 (+9,48%);Bảy tháng 2022 (+11,44%).

	Tháng 7/2023 so với tháng 6/2023	7 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,15	105,00
3. SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng.....	100,62	99,15
4. Cung cấp nước, hđ quản lý và xử lý rác thải...	103,19	106,79
Một số ngành công nghiệp chủ yếu		
1. Sản xuất chế biến thực phẩm	108,39	104,64
2. Dệt	100,47	115,86
3. Sản xuất trang phục	100,69	97,07
4. Sản xuất da và sản phẩm có liên quan	102,88	95,67
5. Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	117,44	82,34
7. Sản phẩm từ cao su và plastic	101,20	105,50
8. Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại khác	96,49	96,29
9. Sản xuất và phân phối điện	100,62	99,15
10. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103,19	106,79

Sản phẩm chủ yếu trên địa bàn tỉnh 7 tháng, có sản lượng tăng như: Đường các loại 100.444 tấn tăng (+28,52%); Clanke Poolan 546.244 tấn (+20,33%); nước máy sản xuất 7.329 nghìn m³ (+2,94%). Các sản phẩm khác xấp xỉ hoặc giảm so cùng kỳ như: Giấy dép các loại ước đạt 44.447 nghìn đôi giảm (-5,3%); Quần áo các loại 113.573 nghìn cái giảm (-0,77%); điện thương phẩm 3.157 triệu Kw (-1,98%); Điện sản xuất 1.129 triệu Kw (-0,06); võ, ruột xe các loại 58.662 nghìn cái (+0,01%); Xi măng 648.006 tấn (-3,71%); Gạch các loại 379.073 nghìn viên (-2,18%); Bột mì 688.627 tấn giảm (-3,52%) so cùng kỳ....

Nhìn chung, sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh 7 tháng đầu năm 2023, mặc dù duy trì được xu hướng tăng nhưng nhịp độ còn chậm. Chỉ số sản xuất của 7T/2023 tăng 4,78% so cùng kỳ, tăng hơn 0,48 điểm phần trăm so tốc độ của 6T đầu năm 2023, những tác động tiêu cực của kinh tế thế giới cùng tình trạng thiếu hụt nguồn nguyên liệu đầu vào tiếp tục gây ra nhiều khó khăn cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp, trong tháng 6/2023 nhiều doanh nghiệp không có đơn hàng phải cho công nhân nghỉ việc 1-3 ngày/tuần, các doanh nghiệp chế biến bột mì do thiếu nguyên liệu để sản xuất nên cũng tạm ngưng bảo trì máy móc; đến tháng 7/2023 tình hình có cải thiện hơn nhưng ở mức độ chậm ở nhiều ngành sản xuất.

3. Vốn đầu tư phát triển:

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước địa phương, ước tháng 7/2023 đạt 366,76 tỷ đồng, tăng 14,50% so tháng trước. Bao gồm vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 296,16 tỷ đồng (+15,58%); ngân sách cấp huyện đạt 70,60 tỷ đồng tăng 10,19% so với tháng trước. Do các nguồn vốn đã được phân khai chi tiết đến các Ban quản lý dự án/công trình và các chủ đầu tư thi công; đã tạo

điều kiện thuận lợi cho các đơn vị thi công chủ động tổ chức triển khai thi công các dự án/công trình chuyển tiếp và báo cáo thẩm định thiết kế xây dựng các công trình khởi công mới, cụ thể một số dự án/công trình có giá trị khối lượng thực hiện hiện lớn trong tháng 7/2023 như:

Đường 787B đoạn từ ngã tư Hai Châu đến nút giao với đường 789 ước đạt 12 tỷ đồng, tăng 53,85% so tháng trước; nâng cấp và mở rộng đường 782-784 từ tuyến đường tránh QL22 đến ngã tư Tân Bình ước đạt 20 tỷ đồng, tăng 40,85% so tháng trước; đường liên kết nối vùng N8-ĐT787B-ĐT789 ước đạt 42 tỷ đồng, tăng 48,93% so tháng trước.

Cộng dồn 7 tháng, vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước thực hiện 2.217,3 tỷ đồng, đạt 48,42% kế hoạch năm, và giảm 4,07% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách cấp tỉnh đạt 1.865 tỷ đồng, đạt 48,08% kế hoạch, giảm (-8,35%); vốn ngân sách cấp huyện đạt 352,8 tỷ đồng, bằng 50,27% kế hoạch và tăng (+27,35%) so cùng kỳ năm trước; vốn ngân sách cấp xã đến nay vẫn chưa triển khai.

4. Giao thông vận tải:

Hoạt động vận tải tháng 7 duy trì tăng trưởng tốt, hiện du lịch hè bước vào mùa cao điểm, nhu cầu đi tham quan, nghỉ mát của người dân tăng; vận tải hàng hóa vụ thu hoạch nông sản (mía, mì) đã kết thúc vụ nhưng sản xuất của một số doanh nghiệp khác có xu hướng tăng nên nhu cầu vận chuyển hàng hóa cũng tăng nhẹ, không tăng nhiều so với tháng trước, cụ thể tháng này như sau:

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trong tháng 07 ước đạt 363,42 tỷ đồng, tăng 0,76% so tháng trước, trong đó: Vận tải hành khách đạt 127,05 tỷ đồng, tăng 1,29%; vận tải hàng hóa đạt 220,07 tỷ đồng, tăng 0,52% so với tháng trước. Cộng dồn 07 tháng đầu năm doanh thu đạt 2.903,7 tỷ đồng, so với cùng kỳ tăng 32,49%, trong đó: doanh thu vận chuyển hành khách đạt 1.273 tỷ đồng tăng 54,99%, doanh thu vận chuyển hàng hóa đạt 1.516 tỷ đồng tăng 17,77% và doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 99,66 tỷ đồng tăng 39,40%; Hoạt động Bưu chính và chuyển phát đạt 14,57 tỷ đồng cũng tăng 29,97% so với 7 tháng năm 2021.

Khối lượng vận tải hành khách tháng 7/2023 ước đạt 2.290 nghìn lượt khách, tăng 4,26% và luân chuyển 141.496 nghìn lượt khách.km, cũng tăng 4,96% so tháng trước. Lũy kế 7 tháng đầu năm, vận tải hành khách trên địa bàn đạt 19.369 nghìn lượt khách, tăng 37,41% và luân chuyển được 953.741 nghìn lượt khách.km, cũng tăng tương ứng 12,47% so cùng kỳ năm trước.

Vận tải hàng hóa tháng 7/2023 ước đạt khối lượng 1.558,7 nghìn tấn, tăng 0,41% và luân chuyển được 118.669 nghìn tấn.km, tăng 0,49% so tháng trước. Cộng dồn 7 tháng, vận chuyển hàng hóa ước đạt 10.753 nghìn tấn, tăng 15,27% và luân chuyển được 817.085 nghìn tấn.km, cũng tăng 13,74% so cùng kỳ.

5. Thương mại hàng hoá, dịch vụ:

Tháng 7, các nhà bán lẻ trên địa bàn tỉnh đồng loạt khởi động lễ hội mua sắm mùa Hè 2023 với nhiều chương trình khuyến mãi nhằm kích cầu tiêu dùng, đồng thời các nhà bán lẻ cũng tập trung vào một số nhóm khách tiềm năng như

gia đình, trẻ em, bên cạnh đó thì hầu hết các thương hiệu kinh doanh thời trang, may mặc, giày dép, túi xách, đồ điện gia dụng, đồ dùng gia đình, thiết bị điện tử - điện lạnh đều có chương trình giảm giá nhằm kích cầu mua sắm dịp hè, khai thác tối đa tiêu dùng nội địa.

a) Hoạt động thương mại bán lẻ hàng hoá:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 7 ước đạt 7.110,18 tỷ đồng, tăng 1,46% so với tháng trước, tăng 10,46% so với cùng kỳ. Hàng hóa dồi dào, sức mua tiếp tục duy trì ổn định, trong tháng 7/2023 cả 12/12 nhóm mặt hàng hóa đều mức tăng so với tháng trước. Trong đó nhóm hàng lương thực thực phẩm chiếm tỉ trọng cao nhất (chiếm tỷ trọng trên 36% trong tổng mức bán lẻ hàng hóa) tăng 1,35% so tháng trước; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng (chiếm tỷ trọng 10-12%) tăng 0,87%; nhóm bán lẻ xăng dầu các loại tăng 1,83%; Ô tô con dưới 9 chỗ tăng 3,11%....

Cộng dồn 7 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 48.443,6 tỷ đồng, tăng 10,69% so cùng kỳ, nhiều nhóm ngành hàng có tốc độ tăng trên 10%, nhóm hàng lương thực thực phẩm chiếm tỷ lệ cao nhất trong doanh thu bán lẻ hàng hóa tăng 11,32%; ô tô các loại tăng 24,66%; Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) tăng 12,26%; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng tăng 12,26%; nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 11,08%; các nhóm còn lại đều có mức tăng cao hơn mức (7,5%).

b) Hoạt động lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác:

Doanh thu lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành, và dịch vụ khác tháng 07 ước đạt 1.885,12 tỷ đồng, giảm 4,05% so tháng trước và tăng 9,55% so với tháng cùng kỳ (7/2022). Trong đó doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú ước đạt 27,8 tỷ đồng, tăng 0,89% so với tháng trước; hoạt động dịch vụ ăn uống đạt 1.061,7 tỷ đồng, tăng 0,72%; hoạt động dịch vụ khác đạt 794,1 tỷ đồng, giảm 9,92% so với tháng trước (chủ yếu do hoạt động xổ số tháng này phát hành ít hơn tháng trước 01 kỳ). Riêng hoạt động dịch vụ lữ hành, liên tục tháng này đạt 1.426 triệu.đ tăng 3,2% so với tháng trước.

Luỹ kế 7 tháng đầu năm, doanh thu hoạt động lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác đạt 13.166 tỷ đồng tăng 12,97 % so với cùng kỳ, trong đó doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú ước đạt 193 tỷ đồng, tăng (+43,78%); hoạt động dịch vụ ăn uống đạt 7.184 tỷ đồng, tăng 9,87%; hoạt động dịch vụ lữ hành đạt 8,8 tỷ đồng, tăng cao (+215,23%); hoạt động dịch vụ khác đạt 5.779,7 tỷ đồng, tăng 16,09%.

Các ngành dịch vụ lưu trú tăng khá cao là do từ đầu năm đến nay tỉnh thu hút được lượng lớn du khách đến tham quan quần thể du lịch nổi tiếng, Khu du lịch núi Bà Đen, ngọn núi cao nhất Đông Nam Bộ với hệ thống cáp treo hiện đại, phong cảnh đẹp, thời tiết mát mẻ giống như một Đà Lạt thu nhỏ trên đỉnh núi.

Mặc dù tỉnh thu hút lượng lớn du khách đến tham quan nhưng do chưa có điểm hấp dẫn du khách lưu trú dài ngày, nguồn thu từ khách du lịch chưa nhiều, chủ yếu vẫn là các khoản chi thiết yếu về ăn uống, đi lại và các hoạt động tham quan ban ngày. Số lượng khách du lịch đến Tây Ninh trong 7 tháng đầu năm 2023 ước đạt trên 3 triệu lượt khách nhưng doanh thu của hoạt động dịch vụ vẫn

chưa tăng nhiều, chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế về phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh.

6. Tình hình biến động giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ:

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 7 năm 2023 tăng 0,57% so với tháng trước. Trong 11 nhóm hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng chính có 4 nhóm tăng giá so với tháng trước, 01 nhóm giảm giá, còn lại các nhóm giữ mức giá ổn định.

Trong 4 nhóm tăng so với tháng trước, nhóm tăng cao nhất là nhóm hàng hóa và dịch vụ khác (+3,31%); tiếp theo là nhóm hàng ăn, dịch vụ ăn uống (+1,21%); thiết bị và đồ dùng gia đình (+0,21%); giao thông (0,18%). Riêng nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm (-0,22%) do chất đốt giảm (-4,73%).

Bình quân 7 tháng đầu năm 2023, chỉ số giá tiêu dùng tăng 3,58% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, hầu hết các nhóm ngành hàng đều tăng so với cùng kỳ, chỉ có nhóm giao thông giảm (-6,08%) so với cùng kỳ, cụ thể:

Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+5,0%): Trong đó lương thực (+14,55%), chủ yếu là do gạo tẻ thường tăng cao (+16,3%), gạo tẻ ngon (+4,09%), gạo nếp (+3,31%) do nhu cầu xuất khẩu gạo ngày càng nhiều làm cho giá xuất khẩu gạo tăng; Thực phẩm (+2,76%); Ăn uống ngoài gia đình (+5,3%)...

May mặc, mũ nón, giày dép (+1,65%): tăng chủ yếu là các mặt hàng vải các loại tăng 14,23%; quần áo may sẵn tăng 1,32%; may mặc khác tăng 1,07%; mũ nón tăng 0,42%; giày dép tăng 0,29%; dịch vụ may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,88% nguyên nhân là do chi phí đầu vào tăng nên những mặt hàng thuộc nhóm này tăng giá bán.

Nhà ở, điện nước chất đốt và VLXD (+13,3%): trong đó, nhóm nhà ở tăng 21,03%; nước sinh hoạt và dịch vụ khác liên quan đến nhà ở tăng 3,78% do chính sách điều chỉnh giá nước khu vực thành thị của UBND tỉnh; điện và dịch vụ điện tăng 7,73% do giá điện được điều chỉnh tăng cùng với thời tiết nắng nóng, sản lượng điện tiêu thụ nhiều nên giá bình quân luôn ở mức cao; riêng nhóm gas và các loại chất đốt khác giảm 13,87%.

Giao thông (-6,08%): chủ yếu do nhóm nhiên liệu giảm (-17,41%), trong đó giá xăng giảm 19,24%; dầu diesel giảm 16,72%.

Văn hoá Giải trí và du lịch (+0,83%): Nhóm này tăng chủ yếu ở nhóm dịch vụ văn hóa (+2,56%) do phí truyền hình và internet tăng (+3,64%); thiết bị dụng cụ thể thao tăng 2,12%.

Giá vàng và giá Đô la Mỹ: Giá vàng trong nước biến động theo giá vàng thế giới. Giá vàng bình quân 7 tháng năm 2023 tăng 1,72% so với cùng kỳ; Chỉ số giá USD tăng 3,01% so với cùng kỳ.

7. Thu chi ngân sách:

a) Thu ngân sách:

Tổng thu ngân sách trên địa bàn tháng 7 ước đạt 790 tỷ đồng, lũy kế 7 tháng 6.340,5 tỷ đồng, đạt 57,64% dự toán, giảm 10,66% so cùng kỳ.

Trong đó, thu nội địa 5.520,5 tỷ đồng, đạt 57,50% dự toán, giảm 9,51% cùng kỳ năm trước. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu ước đạt 820,1 tỷ đồng bằng 58,58% dự toán năm và giảm 17,69% so cùng kỳ năm trước; về cơ cấu thu 6 tháng đầu năm chủ yếu là thu nội địa chiếm tỉ trọng 87,07% tổng số, thu hoạt động xuất nhập khẩu chỉ chiếm 12,93% tổng số.

Thu ngân sách trên địa bàn tỉnh, từ nay đến cuối năm cũng chịu ảnh hưởng từ chính sách giảm thuế giá trị gia tăng được quy định tại Nghị định số 44/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023 của Chính phủ theo Nghị quyết số 101/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

	Năm 2023 (tỷ đồng)		% thực hiện 07 tháng năm 2023 so với	
	Dự toán	Ước TH 7 tháng	Dự Toán	Cùng kỳ năm 2022
Tổng thu	11.000	6.340	57,64	89,34
I. Thu nội địa	9.600	5.520	57,50	90,49
Trong đó:				
1. Doanh nghiệp nhà nước	378,5	155,1	40,98	69,02
2. DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.350	957,9	70,96	108,94
3. Khu vực CTN và DV ngoài nhà nước	2.166	993,6	45,87	83,29
4. Hoạt động xổ số	1.800	1.305,5	72,53	115,13
II. Thu từ hoạt động XNK	1.400	820,1	58,58	82,31

b) Chi ngân sách:

Chi ngân sách tháng 7/2023 ước đạt 955,76 tỷ đồng, lũy kế 07 tháng đầu năm đạt 6.085 tỷ đồng, bằng 54,48% dự toán năm, và tăng 19,94% so cùng kỳ năm trước, chủ yếu là chi thường xuyên với 2.858 tỷ đồng bằng 46,11% dự toán năm, và tăng 22,96% so cùng kỳ; Trong đó chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề chiếm tỷ trọng cao nhất, đạt 1.174,8 tỷ bằng 47,36% dự toán, tăng 24,11%; chi sự nghiệp y tế 189,4 tỷ đồng bằng 37,31% dự toán và tăng 28,42%; chi quản lý hành chính 556,4 tỷ đồng, đạt 55,48% dự toán và tăng 26,43% cùng kỳ; Chi đầu tư phát triển đạt 2.218 tỷ đồng bằng 66,25% dự toán cả năm và cũng tăng 23,90% so với 07 tháng năm 2022.

Dự báo chi ngân sách từ nay đến cuối năm sẽ còn tăng khi thực hiện chính sách mức lương cơ sở mới 1,8 triệu đồng, áp dụng từ ngày 01/7/2023 (theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP) tăng 20,8% so với mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng trước đây (theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP).

Chi ngân sách nhà nước địa phương

	Năm 2023 (tỷ đồng)	% thực hiện 07 tháng năm 2023 so với

	Dự toán	Ước TH 7 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2022
Tổng chi	11.169,7	6.085,5	54,48	119,94
I. Chi cân đối NSDP	9.742,9	5.092	52,26	123,08
Trong đó:				
1. Chi đầu tư phát triển	3.349	2.218,8	66,25	123,90
2. Chi thường xuyên	6.198,9	2.858	46,11	122,96
Trong đó:				
+ Sự nghiệp kinh tế	865,8	293,2	33,87	185,13
+ Sự nghiệp giáo dục đào tạo dạy nghề	2.480,5	1.174,8	47,36	124,11
+ Sự nghiệp y tế	507,8	189,4	37,31	128,42
+ Quản lý hành chính	1.002,8	556,4	55,48	126,43
II. Chi các chương trình MT nhiệm vụ	1.426,7	993,5	69,63	106,05

7. Hoạt động ngân hàng:

Tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn tỉnh đến cuối tháng 07/2023 ước đạt 63.400 tỷ đồng, tăng 0,9% so tháng trước. Trong đó vốn huy động trung và dài hạn (trên 12 tháng) đạt 6.050 tỷ đồng (*Chiếm 9,54% tổng số*) tăng 0,88% so tháng trước, và cũng tăng 0,3% so với đầu năm.

Hoạt động cho vay: Tổng dư nợ tín dụng đến cuối tháng 7 ước đạt 92.700 tỷ đồng, tăng 1,3% so tháng trước. Trong đó dư nợ ngắn hạn 68.400 tỷ chiếm 73,8% tổng số dư nợ cũng tăng 1,3% so với tháng trước. Nợ xấu chiếm 0,9% so với tổng dư nợ, tăng so với tỷ lệ (0,32%) so với đầu năm.

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng ưu đãi ngắn hạn 22.563 tỷ, tăng 1,85% so với tháng trước và tăng 2,4% so với cuối năm 2022, trong đó cho vay nông nghiệp nông thôn 12.388 tỷ, cho vay xuất khẩu 1.672 tỷ và cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ 8.492 tỷ.

8. Lĩnh vực văn hoá, xã hội:

a) Lao động, dạy nghề và giải quyết việc làm:

Trong tháng, đã thực hiện hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm và học nghề cho 3.286 lượt lao động. Tư vấn và hỗ trợ học nghề cho 04 người, với số tiền 36 triệu đồng, giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp hàng tháng cho 2.687 người với tổng số tiền 58.758,345 triệu đồng.

Công tác quản lý lao động người nước ngoài: Tiếp nhận và cấp giấy phép lao động cho 291 lao động là người nước ngoài làm việc tại tỉnh (cấp mới 224, cấp lại 21, gia hạn 46). Có 42 doanh nghiệp đăng ký nhu cầu sử dụng lao động, với nhu cầu tuyển dụng 351 người.

Công tác dạy nghề: Cơ sở Giáo dục nghề nghiệp tuyển sinh được 390 người (trong đó: Cao đẳng: 32 người, Trung cấp: 340 người, Sơ cấp: 18 người). Số học sinh, sinh viên tốt nghiệp trong tháng là 1.314 người (trong đó: Cao đẳng

204, Trung cấp 270 người, Sơ cấp 840 người). Lưu lượng đang đào tạo: 5.326 người (Cao đẳng: 564 người, Trung cấp: 3.004 người, Sơ cấp: 1.758 người).

Về đình công, lãn công: trong tháng, xảy ra 01 vụ đình công, ngừng việc tập thể tại 01 đơn vị là Công ty TNHH Chang Jiang Printing (Việt Nam) - KCX và CN Linh Trung III, thị xã Trảng Bàng, xảy ra từ ngày 07/6/2023 đến ngày 09/6/2023 với 94/609 lao động tham gia.

b) Hoạt động y tế:

Công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19: Tình hình dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh: trong tháng (từ 16/6 đến ngày 15/7/2023) ghi nhận 12 ca. Số bệnh nhân Covid-19 từ khi dịch khởi phát đến nay 140.330 ca, số ca tử vong 956 ca.

Các bệnh truyền nhiễm và gây dịch khác: Số ca mắc mới bệnh tay chân miệng trong tháng là 121 ca, gấp 3,56 lần so với tháng trước (34 ca) và giảm 38,88% so với cùng kỳ năm 2022 (198 ca). Không có tử vong.

Số ca mắc mới bệnh SD/SXHD trong tháng là 61 ca, tăng 19,61% so với tháng trước (51 ca) và giảm 96,61% so với cùng kỳ năm 2022 (1.801ca). Không có ca tử vong.

Công tác an toàn vệ sinh thực phẩm : Trong tháng không phát hiện ca ngộ độc, số cơ sở đã thanh, kiểm tra là 168 cơ sở, trong đó số cơ sở đạt VSATTP là 164 cơ sở. Số cơ sở vi phạm 04 cơ sở xử vi phạm hành chính đối với 01 cơ sở với tổng số tiền phạt là 2 triệu đồng và 01 cơ sở tuyến huyện đang chờ xử lý, chuyển cơ quan chức năng khác xử lý 02 cơ sở. Các lỗi vi phạm như: Kinh doanh dịch vụ ăn uống mà không có giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm;vi phạm quy định về không thực hiện về chế độ kiểm thực 03 bước...

c) An toàn giao thông:

Trong tháng 7/2023 (từ ngày 16/6/2023-15/7/2023) trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 16 vụ, làm chết 13 người, bị thương 05 người. Trong đó, có 13 vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng, làm chết 13 người, bị thương 02 người. So với tháng trước, số vụ tai nạn giao thông tăng (+01 vụ), số người chết tăng (+04 người), số người bị thương giảm (-02 người). Trong đó, số vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng tăng (+04 vụ), số người chết tăng (+04 người), số người bị thương tăng (+02 người).

Cộng dồn 7 tháng đầu năm 2023 đã xảy ra 69 vụ tai nạn giao thông, làm chết 42 người, và 31 người bị thương, so với cùng kỳ năm trước tăng 02 tiêu chí: số vụ tăng (+24 vụ), số người chết tăng (+23 người) và số người bị thương giảm (-04 người). Nguyên nhân chủ yếu của các vụ tai nạn là do người điều khiển vi phạm vi phạm về nồng độ cồn, chạy quá tốc độ cho phép, vượt đèn đỏ,...

d) Hoạt động văn hoá, thể dục thể thao:

Tháng này, Ngành văn hóa, thể thao và du lịch tập trung tổ chức tốt các hoạt động tuyên truyền cổ động trực quan và qua mạng thông tin xã hội các ngày lễ kỷ niệm gắn với nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh: kỷ niệm 75 năm ngày Bác Hồ ra lời kêu gọi thi đua ái quốc (11/6/1948 – 11/6/2023); Ngày hội Gia đình các tỉnh Đông Nam bộ tại tỉnh Tây Ninh; Tuyên truyền Ngày gia đình Việt Nam 28/6;

Tháng hành động phòng, chống ma túy và Ngày toàn dân phòng, chống ma túy - 26 tháng 6 năm 2023.

Hoạt động thư viện: Trong tháng bổ sung 687 tờ / 76 loại loại báo, tạp chí; phục vụ 35.819 lượt bạn đọc, với 40.375 lượt tài liệu, cấp 239 thẻ. Trưng bày tài liệu tuyên truyền, giới thiệu phổ biến 126 tài liệu pháp luật; 80 tài liệu sách chuyên đề; Tuyên truyền giới thiệu 38 quyển sách trên mạng xã hội. Thực hiện chương trình “Kết nối tri thức” giới thiệu sách về quê hương Tây Ninh trên Đài Phát thanh và Truyền hình Tây Ninh 12 quyển.

Hoạt động thể dục thể thao: Đăng cai tổ chức thành công Giải vô địch Bóng đá U19 quốc gia năm 2023; đồng thời tổ chức 04 giải thi đấu cấp tỉnh: Giải Bóng đá Thiếu niên, Nhi đồng Truyền hình Tây Ninh lần thứ 2 năm 2023 – Cúp Tân Nhiên; Giải Cầu lông, Bóng bàn gia đình tỉnh Tây Ninh năm 2023; Giải Cầu lông các Câu lạc bộ tỉnh Tây Ninh năm 2023; Giải Taekwondo vô địch tỉnh Tây Ninh năm 2023; Giải Điền kinh vô địch tỉnh Tây Ninh năm 2023. Chuẩn bị các nội dung tổ chức Giải Cầu lông cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tỉnh Tây Ninh lần thứ II - Cúp Xi măng Fico năm 2023.

Hoạt động xúc tiến, quảng bá và thông tin du lịch: Tham gia sự kiện liên kết phát triển du lịch vùng Đông Nam Bộ “ấn tượng Việt Nam” tại Bà Rịa – Vũng Tàu và chuẩn bị các nội dung tham gia sự kiện của các tỉnh thành quảng bá du lịch Tây Ninh: Năm du lịch quốc gia tại Bình Thuận; Hội chợ Du lịch quốc tế thành phố Hồ Chí Minh năm 2023 - ITE HCMC 2023; Hội chợ Du lịch quốc tế Việt Nam tại Cần Thơ - VITM Cần Thơ năm 2023. Hỗ trợ đài truyền hình Việt Nam VTV9 thực hiện chương trình Đề nhất mưu sinh...

e) Thiệt hại do thiên tai:

Từ ngày 16/06/2023 đến 15/7/2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra 02 vụ thiên tai (do lốc) không gây thiệt hại về người; làm hư hại (tóc mái) 04 căn nhà trong đó có 03 căn nhà bị tóc mái hoàn toàn. Tổng giá trị thiệt hại ước tính khoảng 323 triệu đồng. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2023, xảy ra 10 vụ thiên tai, không gây thiệt hại về người, làm sập 05 căn nhà, 116 nhà bị tóc mái và thiệt hại 3,1 ha hoa màu (bắp). Ngoài ra còn 08 căn nhà bị hư hỏng công trình phụ như mái che, tường rào, 02 trang trại chăn nuôi bị hư hỏng, 3,48 ha cây công nghiệp và cây ăn quả (lâu năm) bị ngã đổ, sập giàn dưa lưới 0,1ha, 01 công trình nhà chứa rác bị sập hoàn toàn phần khung... Tổng giá trị thiệt hại ước khoảng 2.907,5 triệu đồng.

Lũy kế 07 tháng so với cùng kỳ năm trước số vụ không tăng/giảm; thiệt hại, về vật chất: nhà bị sập tăng (+04 căn nhà), tăng (+38 căn nhà) bị tóc mái, diện tích lúa bị thiệt hại giảm (-5.946,6 ha) và diện tích hoa màu giảm (-1.792,6 ha). Tổng giá trị thiệt hại ước tính giảm khoảng (-39.213 triệu đồng).

f) Tình hình cháy, nổ; bảo vệ môi trường:

Tháng 07/2023 (tính từ ngày 16/06/2023 đến 15/07/2023), trên địa bàn tỉnh không có vụ cháy nổ nào xảy ra. Vi phạm về môi trường: Trong tháng ngành chức năng phát hiện 06 vụ vi phạm môi trường và đã xử lý 06 vụ với số tiền xử phạt 2.680 triệu đồng.

Lũy kế 07 tháng, số vụ vi phạm môi trường được phát hiện là 10 vụ, số vụ đã xử lý là 10 vụ, số tiền xử phạt là 3.147 triệu đồng. So với cùng kỳ năm trước, số vụ vi phạm môi trường đã phát hiện và số vụ đã xử lý không tăng/giảm nhưng số tiền xử phạt tăng (+2.404,5 triệu đồng).

Các vi phạm môi trường trong tháng chủ yếu là DN xả nước thải, xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường ra môi trường, không vận hành hệ thống xử lý nước thải, khí thải (01 vụ); Thực hiện không đúng một trong các nội dung đánh giá tác động môi trường (01 vụ); không có kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường (01 vụ); Lắp đặt máy bơm và đường ống không nằm trong giấy phép xả thải (02 vụ); Đổ lãn chất thải rắn công nghiệp thông thường, kho chứa chất thải không đảm bảo (01 vụ).

Trên đây là báo cáo của Cục Thống kê về tình hình kinh tế xã hội tháng 7 và những tháng đầu năm 2023 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- (Vụ Thống kê Tổng hợp)
- VP. Tỉnh Ủy; VP UBND tỉnh;
- VP. Đoàn đại biểu QH và HĐND;
- Các Sở, ban ngành tỉnh;
- UBND các huyện/thị xã/TP;
- CTK các tỉnh vùng KT trọng điểm PN;
- Chi cục TK các huyện/TX/TP;
- BLĐ CTK;
- Lưu VT; TH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Đình Bửu Quang



KINH TẾ - XÃ HỘI

Tháng 7 năm 2023

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG

Diện tích Lúa Hè Thu



Gieo trồng

49.041 ha

▼0,30%

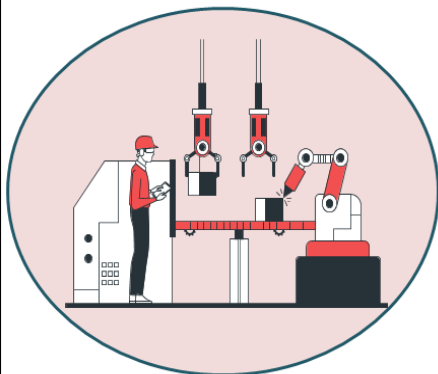
Thu hoạch

1.832 ha

▲7,01%

CÔNG NGHIỆP

▲ 4,78%



IIP CÔNG NGHIỆP

Khai khoáng

▼28,90%

Chế biến chế tạo

▲5,00%

Sản xuất và
phân phối điện

▼0,85%

Cung cấp nước và xử
lý rác thải, nước thải

▲6,79%

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Bột mì



688.627 tấn

▼3,52%

Giày các loại



44.447 ngàn đôi

▼5,30%

Vỏ ruột xe các loại



58.662 ngàn cái

▲0,01%





Quần áo các loại





113.573 ngàn cái

▼0,77%

THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

TỔNG SỐ (Tỷ đồng)	Doanh thu bán lẻ hàng hóa	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Du lịch lữ hành và dịch vụ khác
			
61.610 ▲ 11,17%	48.443 ▲ 10,69%	7.378 ▲ 10,56%	5.789 ▲ 16,20%

GIAO THÔNG VẬN TẢI

Vận tải hành khách 	Vận chuyển 19.369 Nghìn HK ▲ 37,41%
	Luân chuyển 953.741 Nghìn HK.km ▲ 12,47%
	Doanh thu 1.273.130 Triệu đồng ▲ 54,99%
Vận tải hàng hóa 	Vận chuyển 10.754 Nghìn tấn ▲ 15,27%
	Luân chuyển 817.086 Nghìn tấn.km ▲ 13,74%
	Doanh thu 1.516.356 Triệu đồng ▲ 17,77%

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG



▲ 1,72%
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG



▲ 3,01%
CHỈ SỐ ĐÔ LA MỸ

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC – Tỷ đồng

6.341
▼ 10,66%



TỔNG THU

6.086
▲ 19,94%



TỔNG CHI

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng báo cáo

	Ha		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	96.718	96.726	100,01
Lúa đông xuân	47.531	47.685	100,32
Lúa hè thu	49.187	49.041	99,70
Lúa mùa	-	-	-
Các loại cây khác			
Ngô	4.040	4.130	102,24
Khoai lang	9	3	32,61
Sắn/Khoai mì	50.086	51.694	103,21
Mía	6.255	6.977	111,54
Lạc (đậu phộng)	2.957	2.745	92,85
Rau, đậu các loại	16.371	16.620	101,52
Diện tích thu hoạch cây hàng năm (Vụ Hè thu)			
Lúa	1.712	1.832	107,01
Ngô	159	156	98,48
Khoai lang	-	-	-
Sắn/Khoai mì	-	-	-
Mía	-	-	-
Lạc (đậu phộng)	162	117	72,54
Rau, đậu các loại	2.135	2.165	101,41

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Tháng 6 2023 so với tháng 6 2022	Ước tính tháng 7 2023 so với tháng 6 2023	Ước tính tháng 7 2023 so với tháng 7 2022	% Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm 2022
Toàn ngành công nghiệp	108,32	100,19	109,04	104,78
Khai khoáng	94,93	102,10	87,79	71,10
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	94,93	102,10	87,79	71,10
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	108,71	100,15	109,22	105,00
Sản xuất chế biến thực phẩm	106,17	108,39	113,75	104,64
Sản xuất đồ uống				
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	118,83	100,47	125,28	115,86
Sản xuất trang phục	96,21	100,69	98,24	97,07
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	101,42	102,88	101,56	95,67
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	67,17	99,58	94,42	80,67
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	80,23	117,44	94,82	82,34
In, sao chép bản ghi các loại	103,55	81,95	112,18	111,57
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	95,25	100,44	104,25	84,50
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	105,99	98,83	165,34	80,81
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	107,77	101,20	106,22	105,50
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	101,37	96,49	101,65	96,29
Sản xuất kim loại	50,72	103,58	64,61	50,29
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	123,10	105,82	126,29	121,64
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	138,48	102,11	116,45	111,82
Sản xuất thiết bị điện	105,43	100,56	108,19	111,17
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	97,79	101,91	109,56	120,43
Sản xuất xe có động cơ				
Sản xuất phương tiện vận tải khác	71,28	81,63	54,60	81,04
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	226,41	96,04	133,95	145,66
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	155,24	86,58	122,22	131,03
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị				
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	98,67	100,62	104,31	99,15
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104,89	103,19	108,51	106,79
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	101,42	99,51	101,43	103,62
Thoát nước và xử lý nước thải	92,15	108,90	90,59	85,35
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	111,48	102,21	119,88	120,13
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 2023	Ước tính tháng 7 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7 2023	Tháng 7 2023 so với tháng 7 2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Bột mì	Tấn	86.719	98.391	688.627	109,03	96,48
Đường các loại	Tấn	0	0	100.444		128,52
Giấy các loại	1000 đôi	6.771	6.854	44.447	102,18	94,70
Quần áo các loại	1000 cái	16.872	16.970	113.573	102,25	99,23
Võ, ruột xe các loại	1000 cái	9.842	10.507	58.662	113,09	100,01
Gạch các loại	1000 viên	58.656	58.779	397.073	101,65	97,82
Clanke Poolan	Tấn	85.947	84.300	546.244	119,58	120,33
Xi măng	Tấn	95.739	92.375	648.006	101,65	96,29
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	495	495	3.157	105,14	98,02
Điện sản xuất	Triệu Kwh	154	156	1.129	100,06	99,94
Nước máy sản xuất	1000 M3	1.060	1.055	7.329	101,83	102,94
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu Đồng	7.615	7.738	51.983	119,12	118,28

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 6 2023	Ước tính tháng 7 2023	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 7 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 7 2023 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	320.316	366.761	2.217.327	48,42	95,93
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	256.245	296.161	1.864.521	48,08	91,65
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	52.100	60.160	389.013	47,85	101,84
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>41.971</i>	<i>45.500</i>	<i>240.712</i>	60,18	115,67
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	29.852	32.651	414.414	41,47	68,96
Vốn nước ngoài (ODA)	12.093	12.950	54.554	20,57	85,72
Xổ số kiến thiết	162.200	190.400	1.006.540	55,92	101,89
Vốn khác					
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	64.071	70.600	352.806	50,27	127,35
Vốn cân đối ngân sách huyện	64.071	70.600	352.806	50,27	127,35
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>13.987</i>	<i>15.600</i>	<i>83.736</i>	65,93	46,25
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã					
Vốn cân đối ngân sách xã					
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>					
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 6 2023	Ước tính tháng 7 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7 2023	Tháng 7 2023 so với tháng 7 2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	7.007.926	7.110.188	48.443.654	110,46	110,69
Lương thực, thực phẩm	2.531.688	2.565.967	17.455.281	113,46	111,32
Hàng may mặc	357.634	358.776	2.482.172	108,27	108,34
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	518.063	521.844	3.600.777	106,70	111,08
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	70.796	71.193	505.894	108,97	111,31
Gỗ và vật liệu xây dựng	786.509	793.385	5.401.075	110,36	112,27
Ô tô các loại	64.587	66.596	443.459	126,29	124,66
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	341.676	345.627	2.387.050	110,90	112,26
Xăng, dầu các loại	958.935	976.471	6.622.423	104,79	109,75
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	159.733	162.579	1.119.225	104,93	107,69
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	893.602	919.150	6.196.565	109,55	107,83
Hàng hóa khác	174.620	176.885	1.209.077	112,43	109,06
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	150.083	151.714	1.020.657	123,36	116,60

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Thực hiện tháng 6 2023	Ước tính tháng 7 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7 2023	Tháng 7 2023 so với tháng 7 2022 (%)	Triệu đồng Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng cộng	1.964.767	1.885.123	13.166.079	109,55	112,97
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.081.789	1.089.586	7.377.518	109,41	110,56
Dịch vụ lưu trú	27.635	27.880	193.046	116,44	143,78
Dịch vụ ăn uống	1.054.154	1.061.706	7.184.472	109,24	109,87
Du lịch lữ hành	1.382	1.426	8.849	187,65	315,23
Dịch vụ khác	881.596	794.110	5.779.712	109,67	116,09

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 7.2023 so với:				%
	Kỳ gốc			Tháng trước	Chỉ số giá bình quân 7 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	112,90	104,34	100,57	100,57	103,58
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	120,25	107,44	101,21	101,21	105,00
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	127,32	120,48	101,41	101,41	114,55
Thực phẩm	116,83	104,56	101,01	101,01	102,76
Ăn uống ngoài gia đình	124,73	107,54	101,57	101,57	105,30
Đồ uống và thuốc lá	107,92	101,75	100,00	100,00	100,99
May mặc, mũ nón và giày dép	111,20	101,87	100,00	100,00	101,65
Nhà ở và vật liệu xây dựng	120,18	113,42	99,78	99,78	113,37
Thiết bị và đồ dùng gia đình	108,27	104,97	100,21	100,21	104,03
Thuốc và dịch vụ y tế	101,23	100,08	100,00	100,00	100,06
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	101,48	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	104,72	91,36	100,18	100,18	93,92
Bưu chính viễn thông	100,12	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	103,71	100,95	100,00	100,00	100,82
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	102,60	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	99,92	100,74	100,00	100,00	100,83
Hàng hóa và dịch vụ khác	114,56	107,99	103,31	103,31	104,98
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	144,25	104,91	99,81	99,81	101,72
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	102,65	101,75	100,53	100,53	103,01

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 7 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7 2023	Tháng 7/2023 so với tháng 6/2023 (%)	Tháng 7/2023 so với tháng 7/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	363.426	2.903.728	100,76	117,47	132,49
Vận tải hành khách	127.053	1.273.130	101,29	122,08	154,99
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	71	542	100,99	72,14	83,35
Đường bộ	126.982	1.272.588	101,29	122,13	155,05
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	220.072	1.516.356	100,52	115,35	117,77
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	220.072	1.516.356	100,52	115,35	117,77
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	14.203	99.668	99,90	109,00	139,40
Bưu chính, chuyển phát	2.098	14.574	100,53	141,68	129,97

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 7 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7 2023	Tháng 7/2023 so với tháng 6/2023 (%)	Tháng 7/2023 so với tháng 7/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.290,30	19.369,39	104,26	114,39	137,41
Đường thủy nội địa	5,13	42,78	101,43	49,50	49,29
Đường bộ	2.285,16	19.326,60	104,26	114,73	137,96
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	141.496,00	953.741,46	104,96	106,06	112,47
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	5,85	42,89	101,43	99,72	100,92
Đường bộ	141.490,15	953.698,57	104,96	106,06	112,47
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.558,70	10.753,59	100,41	115,83	115,27
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	1.558,70	10.753,59	100,41	115,83	115,29
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	118.669,38	817.085,78	100,49	115,05	113,74
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	118.669,38	817.085,78	100,49	115,05	113,74
Hàng không					

10. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 7 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7 2023	Tháng 7/2023 so với tháng 6/2023 (%)	Tháng 7/2023 so với tháng 7/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	16	69	106,67	266,67	153,33
Đường bộ	16	69	106,67	266,67	153,33
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	13	42	144,44	650,00	221,05
Đường bộ	13	42	144,44	650,00	221,05
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	5	31	71,43	125,00	88,57
Đường bộ	5	31	71,43	125,00	88,57
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	0	3			50,00
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	50	-	-	1,49

11. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Dự toán năm 2023	Ước tháng 7/2023 (Triệu đồng)	Cộng dồn 7 tháng 2023 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 7 tháng đầu năm 2023 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	11.000.000	790.000	6.340.586	57,64	89,34
I. Thu nội địa	9.600.000	680.000	5.520.468	57,50	90,49
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	378.500	19.000	155.100	40,98	69,02
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	1.350.000	120.000	957.919	70,96	108,94
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	2.166.500	110.000	993.667	45,87	83,29
Thuế thu nhập cá nhân	1.160.000	74.700	681.478	58,75	80,73
Thuế bảo vệ môi trường	450.000	32.000	215.978	48,00	69,36
Thu phí, lệ phí	450.000	37.000	289.590	64,35	89,71
Lệ phí trước bạ	437.000	26.500	230.360	52,71	68,22
Các khoản thu về nhà, đất	1.147.000	69.500	517.072	45,08	75,91
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	1.800.000	170.000	1.305.557	72,53	115,13
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	22.000	1.000	13.202	60,01	119,53
Thu khác ngân sách	235.000	20.000	158.851	67,60	100,51
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	2.000		794	39,70	0,00
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế	2.000	300	900	45,00	47,07
chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	-				
II. Thu về dầu thô	-				
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	1.400.000	110.000	820.118	58,58	82,31
IV. Thu viện trợ					

12. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	Dự toán năm 2023	Ước tháng 7/2023 (Triệu đồng)	Cộng dồn 7 tháng 2023 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 7 tháng đầu năm 2023 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG CHI (A+B)	11.169.731	955.767	6.085.558	54,48	119,94
A. CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.742.949	883.398	5.092.024	52,26	123,08
I. Chi đầu tư phát triển	3.349.426	326.889	2.218.886	66,25	123,90
II. Chi trả nợ lãi	-	340	679		216,46
III. Chi thường xuyên	6.198.923	553.031	2.858.091	46,11	122,96
Chi quốc phòng	237.710	21.791	137.704	57,93	133,17
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	147.848	13.552	66.590	45,04	126,36
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	2.480.537	220.132	1.174.890	47,36	124,11
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	507.805	44.112	189.477	37,31	128,42
Chi khoa học, công nghệ	43.270	3.971	12.696	29,34	178,19
Chi văn hóa, thông tin	111.370	9.658	54.245	48,71	137,78
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	62.205	5.412	26.548	42,68	267,89
Chi thể dục, thể thao	35.630	3.267	14.702	41,26	101,16
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	132.630	11.792	37.731	28,45	179,64
Chi sự nghiệp kinh tế	865.814	70.037	293.255	33,87	185,13
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	1.002.878	103.943	556.422	55,48	126,43
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	511.595	45.364	290.409	56,77	76,33
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	-	-	-	0,00
Chi khác	59.631	-	3.423	5,74	107,71
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000				-
V. Chi dự phòng ngân sách	193.600	50	8.191	4,23	44,54
VI. Các nhiệm vụ chi khác	-				
B. CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	1.426.782	72.369	993.534	69,63	106,05